

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán Quý IV/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.974.481.234.276	1.052.732.683.189
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.503.654.718.108	714.445.709.232
111	1. Tiền		106.654.718.108	264.445.709.232
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.397.000.000.000	450.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		343.691.491.760	243.695.376.182
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	276.290.139.717	128.956.602.846
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.500.845.876	6.915.252.728
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	181.673.341.431	237.871.669.781
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(120.772.835.264)	(130.048.149.173)
140	IV. Hàng tồn kho	9	74.679.447.585	46.389.235.032
141	1. Hàng tồn kho		74.679.447.585	46.389.235.032
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		52.455.576.823	48.202.362.743
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	28.501.547	33.120.213
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		42.027.125.157	38.116.621.785
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	10.399.950.119	10.052.620.745
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.861.804.926.894	7.865.617.197.439
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		22.246.026.550	16.765.870.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	22.246.026.550	16.765.870.000
220	II. Tài sản cố định		787.845.741.538	790.059.550.843
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	30.173.841.324	32.812.511.740
222	- Nguyên giá		142.224.592.441	143.138.374.948
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(112.050.751.117)	(110.325.863.208)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	757.671.900.214	757.247.039.103
228	- Nguyên giá		761.824.401.943	762.038.650.892
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.152.501.729)	(4.791.611.789)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	13.678.846.884	15.057.541.370
231	- Nguyên giá		47.612.472.523	47.612.472.523
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(33.933.625.639)	(32.554.931.153)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	27.074.902.955	27.074.902.955
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		26.025.322.273	26.025.322.273
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.049.580.682	1.049.580.682
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	6.992.926.932.483	6.913.144.209.133
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.370.512.756.553	4.370.512.756.553
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.050.279.666.029	3.022.506.916.257
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		380.199.741.580	394.419.038.152
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(808.065.231.679)	(874.294.501.829)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18.032.476.484	103.515.123.138
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	18.032.476.484	103.515.123.138
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.836.286.161.170	8.918.349.880.628

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.650.828.169.126	1.875.317.390.395
310	I. Nợ ngắn hạn		2.094.142.058.750	1.318.646.014.219
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	354.063.094.308	105.578.468.263
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		161.350.266	161.350.266
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	412.367.360.630	302.683.483.634
314	4. Phải trả người lao động		22.670.377.957	20.551.855.906
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.736.854.235	1.244.814.584
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	65.000.000	170.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	138.622.948.943	129.771.486.402
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.137.388.395.938	733.732.968.491
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		26.066.676.473	24.751.586.673
330	II. Nợ dài hạn		556.686.110.376	556.671.376.176
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	550.190.995.376	550.108.524.176
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	6.495.115.000	6.562.852.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.185.457.992.044	7.043.032.490.233
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	7.185.457.992.044	7.043.032.490.233
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.846.210.038	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		386.611.782.006	263.032.490.233
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		233.324.280.195	134.993.091.938
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		153.287.501.811	128.039.398.295
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.836.286.161.170	8.918.349.880.628





Trương Thị Tuyết Nguyễn Việt Liêm Nguyễn Đình Phúc
 Người lập Trưởng Ban TCKT Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Q4/2021	Q4/2020	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.525.564.518.216	874.985.104.498	5.239.138.951.827	2.453.475.255.889
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	-	-	1.501.203.632	7.406.899.896
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.525.564.518.216	874.985.104.498	5.237.637.748.195	2.446.068.355.993
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.523.509.735.212	872.539.564.507	5.228.096.834.196	2.436.828.569.114
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.054.783.004	2.445.539.991	9.540.913.999	9.239.786.879
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	44.626.597.791	53.607.321.524	413.074.480.952	368.635.775.090
22	7. Chi phí tài chính	27	17.379.321.663	(10.243.739.070)	(20.199.061.905)	182.375.954.555
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.165.289.000	7.734.444.385	45.855.540.714	33.265.186.360
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	224.999.052.415	22.254.179.135	278.230.993.597	64.874.216.778
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(195.696.993.283)	44.042.421.450	164.583.463.259	130.625.390.636
31	11. Thu nhập khác		1.665.562	1.640.000	1.665.562	1.640.000
32	12. Chi phí khác	29	2.036.580.844	7.919.147	11.297.627.010	2.587.632.341
40	13. Lợi nhuận khác		(2.034.915.282)	(6.279.147)	(11.295.961.448)	(2.585.992.341)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(197.731.908.565)	44.036.142.303	153.287.501.811	128.039.398.295
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(197.731.908.565)	44.036.142.303	153.287.501.811	128.039.398.295

Trương Thị Tuyết
Người lập

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2022

Nguyễn Viết Liêm
Trưởng Ban TCKT



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		153.287.501.811	128.039.398.295
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.332.224.514	5.328.778.749
03	- Các khoản dự phòng		(75.504.584.059)	144.664.258.005
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(51.768.018)	28.454.162
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(402.468.548.303)	(362.773.932.265)
06	- Chi phí lãi vay		45.855.540.714	33.265.186.360
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(273.549.633.341)	(51.447.856.694)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(147.759.599.184)	(78.103.532.415)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(28.290.212.553)	2.551.056.357
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		370.496.136.247	104.935.468.058
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		85.487.265.320	2.261.760.040
14	- Tiền lãi vay đã trả		(45.743.678.477)	(33.274.668.764)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.546.910.200)	(4.360.996.729)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(48.906.632.188)	(57.438.770.147)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.566.585.409)	(121.900.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(137.823.444)	1.640.000
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(13.553.453.200)	-
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	74.045.403.287
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		449.807.798.870	279.641.693.333
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		434.549.936.817	353.566.836.620
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.586.118.647.694	2.114.772.643.168
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.182.552.943.447)	(2.087.550.874.302)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		403.565.704.247	27.221.768.866
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		789.209.008.876	323.349.835.339

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		714.445.709.232	391.134.615.255
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(38.741.362)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>1.503.654.718.108</u>	<u>714.445.709.232</u>

Trương Thị Tuyết
Người lập

Nguyễn Việt Liêm
Trưởng Ban TCKT



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 04 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 04 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 6.780.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6.780.000.000.000 đồng; tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tình hình sản xuất kinh doanh giai đoạn gần đây của ngành thép Việt Nam tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước cả về sản lượng cũng như giá bán, kết quả kinh doanh của các đơn vị thành viên trong Tổng Công ty tăng trưởng mạnh, nguồn cổ tức Tổng Công ty được phân phối lớn, dự phòng đối với các đơn vị nhận đầu tư có kết quả kinh doanh khởi sắc giảm dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty kỳ này tăng 19,7% so với kỳ trước.

Cấu trúc doanh nghiệp		
Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý đầu tư, quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011. Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Bộ Công thương chưa có văn bản phê duyệt Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần ngày 30 tháng 09 năm 2011. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt (các vấn đề liên quan đến cổ phần hóa Tổng Công ty được trình bày chi tiết tại thuyết minh số 29).

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con Cho kỳ kế toán Quý IV/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010 (xem Thuyết minh số 12).

2.1. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 30 năm

2.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.1. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.1. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty chưa được phê duyệt, hiện Tổng Công ty chưa phân bổ các giá trị lợi thế vị trí địa lý này (xem chi tiết tại thuyết minh số 14).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần căn cứ theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC.

2.1. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.1. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.1. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.1. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.1. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.1. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.2. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.2 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là khoản giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.2. . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.2. . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.2. . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ kế toán hiện hành

Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021.

2.2. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.2. Thông tin bộ phận

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	660.162.211	71.952.982
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	105.994.555.897	264.373.756.250
Các khoản tương đương tiền	1.397.000.000.000	450.000.000.000
	<u>1.503.654.718.108</u>	<u>714.445.709.232</u>

Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 3,8%/năm.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý IV/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.213.702.867.447	-	1.213.702.867.447	-
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL (i)	800.000.000.000	-	800.000.000.000	(120.908.536.261)
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	382.500.000.000	-	382.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	250.840.177.148	-	250.840.177.148	-
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	227.645.806.727	-	227.645.806.727	-
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	121.418.373.106	-	121.418.373.106	-
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	107.420.378.080	-	107.420.378.080	-
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	95.667.830.503	-	95.667.830.503	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL (i)	85.013.746.834	-	85.013.746.834	(1.188.914.176)
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vinal - VNSTEEL	39.991.583.800	-	39.991.583.800	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
- Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	6.800.000.000	-	6.800.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	5.000.000.000	(3.385.032.728)	5.000.000.000	(3.005.252.367)
Tổng cộng các khoản đầu tư vào công ty con	4.370.512.756.553	(37.897.025.636)	4.370.512.756.553	(159.614.695.712)

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý IV/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	943.444.077.561	(576.874.510.864)	943.444.077.561	(576.874.510.864)
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	739.284.403.522	-	739.284.403.522	-
- Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	424.906.169.097	-	424.906.169.097	-
- Công ty Tôn Phương Nam (ii)	304.600.699.998	-	304.600.699.998	-
- Công ty TNHH Nasteelvina	98.806.118.098	-	98.806.118.098	-
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	80.806.070.319	(74.013.483.006)	80.806.070.319	(14.935.996.929)
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	-	71.642.335.291	(9.929.069.582)
- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	66.896.417.045	-	66.896.417.045	-
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	62.494.827.000	(62.494.827.000)	62.494.827.000	(62.494.827.000)
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	61.211.173.021	-	61.211.173.021	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	43.883.045.602	-	43.883.045.602	-
- Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	27.971.223.680	-	27.971.223.680	-
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật (iii)	27.772.749.772	-	-	-
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	23.577.820.000	-	23.577.820.000	-
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	21.430.871.330	(21.430.871.330)	21.430.871.330	(21.430.871.330)
- Công ty TNHH Nippovina	18.308.619.752	-	18.308.619.752	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	14.365.162.080	-	14.365.162.080	-
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	-	10.538.802.437	-
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	8.339.080.424	-	8.339.080.424	-
Tổng cộng các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.050.279.666.029	(734.813.692.200)	3.022.506.916.257	(685.665.275.705)

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý IV/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	(10.731.733.816)	274.240.074.411	(2.753.425.990)
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	(2.000.000.000)	76.909.667.169	(1.765.845.922)
- Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam	28.500.000.000	(22.622.780.027)	28.500.000.000	(24.495.258.500)
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật (iii)	-	-	14.219.296.572	-
- Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
Tổng cộng các khoản đầu tư vào đơn vị khác	380.199.741.580	(35.354.513.843)	394.419.038.152	(29.014.530.412)
Tổng cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7.800.992.164.162	(808.065.231.679)	7.787.438.710.962	(874.294.501.829)

Các khoản đầu tư còn lại Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Tổng công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố tại năm 2020 theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước: hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính tại Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL 24.486.282.846 đồng và Công ty CP Kim khí Hà Nội - VNSTEEL 103.421.526 đồng.

(ii): Theo Biên bản Hội đồng thành viên số 233 HDTV/SSSC ngày 04/05/2021 của Công ty Tôn Phương Nam (SSSC), SSSC tăng vốn điều lệ từ 515.957.012.113 đồng lên 963.067.029.560 đồng, sử dụng nguồn vốn bằng phương thức chia cổ tức bằng cổ phiếu số tiền 447.110.017.447 đồng trong đó Tổng công ty được chia 201.199.507.851 đồng tương ứng tỷ lệ vốn góp của Tổng công ty tại SSSC là 45%.

(iii): Tháng 6/2021, Tổng Công ty mua lại phần vốn góp vào Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật (VJE) từ Công ty Kyoei Industrial Co.,LTD, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại VJE sau giao dịch mua lại là 28%. Do đó khoản đầu tư này đã được chuyển từ khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác sang khoản mục Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết.

- Theo Biên bản Hội đồng thành viên số 07-2021/VJE-HĐTV ngày 19/07/2021 của VJE, VJE tăng vốn điều lệ thêm 4.000.000 USD tương ứng 91.720.000.000 VNĐ từ LNST chưa phân phối, sau khi tăng thì Vốn điều lệ của VJE 9.350.080 USD tương ứng 189.966.539.600 VNĐ. Tổng công ty được chia thêm cổ tức bằng cổ phiếu giá trị 1.120.000 USD tương ứng 25.681.600.000 đồng tương ứng tỷ lệ vốn góp 28%, sau khi tăng, vốn góp của Tổng công ty được ghi nhận tại BCTC VJE là 2.618.022,4 USD tương ứng 53.190.631.088 VNĐ, tỷ lệ vốn góp 28%. Số lượng cổ phiếu tăng thêm Tổng công ty chỉ theo dõi trên thuyết minh BCTC, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Cho kỳ kế toán Quý IV/2021**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (i)	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép cán nguội
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	69,07%	69,07%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (ii)	Đồng Nai	74,33%	83,49%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xuất khẩu lao động
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế luyện kim

Thông tin bổ sung về khoản đầu tư:

(i) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong 06 tháng đầu năm 2017 Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO"), làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ đồng. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại TISCO tăng từ 42,11% lên 65%.

Theo chỉ đạo của Bộ Công thương tại Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của TISCO) của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại TISCO trong quý I năm 2018.

Ngày 13 tháng 05 năm 2019, Tổng Công ty nhận được thông báo của SCIC về việc chỉ đạo phương án thoái vốn tại TISCO theo Thông báo số 132/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ tại Phiên họp thứ 7 Ban chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ thuộc ngành công thương.

Thông tin bổ sung về khoản đầu tư (tiếp theo):

(ii) Ngày 11 tháng 03 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam. IB đã thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán.

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã thu tiền từ Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam.

Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần gần nhất ngày 30 tháng 07 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty trên vốn điều lệ là 83,49%.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,85%	46,85%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO (VPS)	Hải Phòng	33,96%	33,96%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Bà Rịa - Vũng Tàu	31,25%	31,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
Công ty CP Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,17%	40,17%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Gia công cơ khí
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	20,05%	20,05%	Sản xuất vật liệu chịu lửa
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
Công ty TNHH Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán Quý IV/2021

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	15,12%	15,12%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Bà Rịa - Vũng Tàu	12,75%	12,75%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	3,85%	3,85%	Sản xuất ống thép
Quỹ hỗ trợ Quốc gia	Hà Nội			Huy động vốn và cho vay

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel	269.689.487.521	-	122.062.502.067	-
Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh Thép	3.754.091.389	(3.754.091.389)	3.754.091.389	(3.754.091.389)
Công ty Kinh doanh VLXD PIC 7	1.447.742.335	(1.447.742.335)	1.447.742.335	(1.447.742.335)
Đối tượng khác	1.398.818.472	(794.136.533)	1.692.267.055	(754.849.928)
	276.290.139.717	(5.995.970.257)	128.956.602.846	(5.956.683.652)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam	2.257.800.000	(2.257.800.000)	2.257.800.000	(2.257.800.000)
STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	(2.212.501.163)	2.212.501.163	(2.212.501.163)
Đối tượng khác	2.030.544.713	(935.349.000)	2.444.951.565	(935.349.000)
	6.500.845.876	(5.405.650.163)	6.915.252.728	(5.405.650.163)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa (i)	-	-	5.016.087.859	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.553.000	-	50.009.553.000	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.936.904.109	-	237.712.328	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	799.465.619	-	307.377.699	-
- Phải thu Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất các khoản thanh toán hộ (ii)	69.930.489.966	(69.930.489.966)	79.730.489.966	(79.730.489.966)
- Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất về lãi chậm trả (ii)	66.265.767.757	(23.909.264.389)	61.128.388.245	(23.909.264.389)
- Phải thu khoản cam kết bảo lãnh của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel tại Tấm lá Thống Nhất (iii)	4.895.134.298	-	5.581.134.298	-
- Phải thu khoản cam kết bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC tại Tấm lá Thống Nhất (iii)	4.895.134.298	-	5.581.134.298	-
- Phải thu khoản cam kết bảo lãnh của Công ty TNHH Thép Mười Đầy tại Tấm lá Thống Nhất (iii)	979.026.860	-	1.116.226.859	-
- Tiền thuê đất thửa 19/20 Tụ Quyết và 45 Ngô Quang Huy giai đoạn 2013-2020 dự kiến sử dụng để phát triển nhà cao tầng, nhà chung cư (iii)	11.339.403.798	-	9.218.643.735	-
- Thuế GTGT đầu vào tiền thuê đất KCN Vĩnh Lộc - Bến Lức không đủ điều kiện khấu trừ (iii)	815.284.071	-	815.284.071	-
- Phải thu về lãi chậm trả Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	(12.261.870.111)	12.261.870.111	(11.846.243.667)
- Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	(2.552.550.000)	2.552.550.000	(2.552.550.000)
- Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	-	2.467.668.215	-
- Tạm ứng	486.000.000	-	444.000.000	-
- Phải thu Công ty CP Kim khí Hà Nội tiền cổ phần hóa và tiền thuê đất	34.293.525	(34.293.525)	58.293.525	(58.293.525)
- Ký cược, ký quỹ	38.510.312	-	38.510.312	-
- Phải thu khác	966.285.492	(682.746.853)	1.306.745.260	(588.973.811)
	181.673.341.431	(109.371.214.844)	237.871.669.781	(118.685.815.358)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	22.246.026.550	-	16.765.870.000	-
	22.246.026.550	-	16.765.870.000	-

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Cho kỳ kế toán Quý IV/2021**Thông tin bổ sung cho khoản phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất:**

(i) Tổng công ty điều chỉnh bù trừ phải thu - phải trả cổ phần hóa 5.016.087.859 đồng.

(ii) Tổng Công ty đã phát hành các Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23 tháng 04 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 đồng.

Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo các Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 đồng. Đến thời điểm 31 ngày 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 69.930.489.966 đồng, tiền lãi tương ứng là 13.131.348.883 đồng.

Bên cạnh đó, Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất còn phải trả cho Tổng Công ty tiền lãi chậm trả phát sinh từ các giao dịch thương mại khác là: 53.134.418.874 đồng. Trong đó, phải thu lãi chậm trả đã ghi nhận từ năm 2014 trở về trước là 10.777.915.506 đồng, bổ sung tăng thêm phải thu - phải trả lãi chậm trả từ năm 2015 đến năm 2020 theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 22/10/2021 là 37.219.123.856 đồng, năm 2021 TCT ghi nhận thêm phải thu tương ứng phải trả lãi chậm trả là 5.137.379.512 đồng.

Hiện số dư công nợ phải thu Công ty cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất tại 31/12/2021 là 136.196.257.723 đồng, Tổng công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đầu tư là 93.839.754.355 đồng, lãi chậm trả từ năm 2015-2021 là 42.356.503.368 đang ghi nhận ở phải thu khác - phải trả khác, trong đó lãi chậm trả từ năm 2015-2020 theo Biên bản kiểm toán là 37.219.123.856 đồng, năm 2021 là 5.137.379.512 đồng.

(iii) Tổng công ty thực hiện điều chỉnh tăng phải thu ngắn hạn khác là 58.716.263.046 đồng tại năm 2020 theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 22/10/2021, cụ thể:

- Lãi chậm trả khoản thanh toán hộ từ năm 2015 đến năm 2020 theo thư bảo lãnh của CTCP Thép Tấm lá Thống Nhất: 37.219.123.856 đồng.

- Do chưa ghi nhận khoản cam kết bảo lãnh của CTCP Kim khí Hồ Chí Minh, CTCP Đầu tư SMC và Công ty TNHH TM Thép Mười Đầy: 12.278.495.455 đồng.

- Tiền thuê đất thửa 19/20 Tự Quyết và 45 Ngõ Quang Huy giai đoạn 2013-2020 dự kiến sử dụng để phát triển nhà cao tầng, nhà chung cư: 9.218.643.735 đồng.

- Thuế GTGT đầu vào tiền thuê đất khu công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức không đủ điều kiện khấu trừ: 815.284.071 đồng.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	6.175.197.547	179.227.290	6.069.799.397	113.115.745
- CTCP Đầu tư và Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	-	3.754.091.389	-
- CTCP KDV LX D PIC7	1.447.742.335	-	1.447.742.335	-
- Các khoản khác	973.363.823	179.227.290	867.965.673	113.115.745
Phải thu khác	109.371.214.844	-	119.255.214.844	569.399.486
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	93.839.754.355	-	103.639.754.355	-
- Cty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.261.870.111	-	12.261.870.111	415.626.444
- Công ty TNHH Xây dựng và TM (BMC)	2.552.550.000	-	2.552.550.000	-
- Các khoản khác	717.040.378	-	801.040.378	153.773.042
Trả trước cho người bán	5.405.650.163	-	5.405.650.163	-
- Steel Base Trade AG	2.212.501.163	-	2.212.501.163	-
- NKB Archi Việt Nam	2.257.800.000	-	2.257.800.000	-
- Các khoản khác	935.349.000	-	935.349.000	-
	120.952.062.554	179.227.290	130.730.664.404	682.515.231

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Cho kỳ kế toán Quý IV/2021**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	74.673.698.400	-	46.381.896.000	-
Hàng hoá	5.749.185	-	7.339.032	-
	74.679.447.585	-	46.389.235.032	-

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án khu nhà ở cao tầng tại số 120 Hoàng Quốc Việt	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273

Thông tin chi tiết về dự án:

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 03 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là chủ đầu tư Dự án, chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện Dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án là 200 tỷ đồng và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng. Toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất nêu trên.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.049.580.682	1.049.580.682
- Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ	1.049.580.682	1.049.580.682
	1.049.580.682	1.049.580.682

Toàn bộ chi phí là chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai Dự án khi được cấp phép.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý IV/2021

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	99.337.280.267	9.830.060.039	20.425.921.697	13.135.984.173	409.128.772	143.138.374.948
- Mua trong kỳ	450.794.500	308.230.000	-	299.560.909	33.000.000	1.091.585.409
- Tặng khác	211.428.571	-	-	-	-	211.428.571
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(834.265.664)	(126.000.000)	-	(1.045.102.252)	-	(2.005.367.916)
- Giảm khác	(211.428.571)	-	-	-	-	(211.428.571)
Số dư cuối kỳ	98.953.809.103	10.012.290.039	20.425.921.697	12.390.442.830	442.128.772	142.224.592.441
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	69.804.349.102	9.654.834.198	18.094.859.545	12.362.691.591	409.128.772	110.325.863.208
- Khấu hao trong kỳ	2.678.897.344	122.594.971	815.103.682	285.695.142	1.100.000	3.903.391.139
- Thanh lý, nhượng bán	(795.972.407)	(126.000.000)	-	(1.045.102.252)	-	(1.967.074.659)
- Giảm khác	(211.428.571)	-	-	-	-	(211.428.571)
Số dư cuối kỳ	71.475.845.468	9.651.429.169	18.909.963.227	11.603.284.481	410.228.772	112.050.751.117
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	29.532.931.165	175.225.841	2.331.062.152	773.292.582	-	32.812.511.740
Tại ngày cuối kỳ	27.477.963.635	360.860.870	1.515.958.470	787.158.349	31.900.000	30.173.841.324

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán Quý IV/2021

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính, công thông tin điện tử	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	757.247.039.103	4.791.611.789	762.038.650.892
- Mua trong kỳ	-	475.000.000	475.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(689.248.949)	(689.248.949)
Số dư cuối kỳ	<u>757.247.039.103</u>	<u>4.577.362.840</u>	<u>761.824.401.943</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	4.791.611.789	4.791.611.789
- Khấu hao trong kỳ	-	50.138.889	50.138.889
- Thanh lý, nhượng bán	-	(689.248.949)	(689.248.949)
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>4.152.501.729</u>	<u>4.152.501.729</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	757.247.039.103	-	757.247.039.103
Tại ngày cuối kỳ	<u>757.247.039.103</u>	<u>424.861.111</u>	<u>757.671.900.214</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.102.362.840 đồng.

(*) Thông tin bổ sung cho Giá trị quyền sử dụng đất:

Giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010, bao gồm:

03 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất	Ghi chú
1	Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh (i)	109.834.560.000	
2	Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	16.458.750.000	
3	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền trên đường Phan Chu Trinh, đoạn từ Thùy Vân đến Võ Thị Sáu) (ii)	27.098.200.000	Đã ký hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm
		<u>153.391.510.000</u>	

(i) Thông tin liên quan đến lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh:

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 đồng. Ngày 18 tháng 03 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này.

Căn cứ theo văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 05 năm 2017 của Văn phòng Chính Phủ, Tổng Công ty đã có văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 05 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty.

Ngày 13 tháng 09 năm 2018, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã có công văn trả lời Tổng Công ty, theo đó, chưa có văn bản quy định, hướng dẫn hoàn trả, bồi thường về giá trị quyền sử dụng đất đã tính vào giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa khi nhà nước thu hồi đất.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Cho kỳ kế toán Quý IV/2021

(ii) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Thành phố Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m² (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thủy Vân đến đường Võ Thị Sáu), hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 02 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m², phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 02 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m² nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 đồng. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 đồng (chi tiết tại Thuyết minh số 14).

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

TT	Vị trí	Giá trị quyền sử dụng đất
1	Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội (iii)	160.756.686.000
2	Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội (iii)	34.540.989.975
3	Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh (iii)	153.176.562.000
4	Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội (iv)	54.465.813.727
5	Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh (v)	75.901.457.401
6	Số 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	85.738.620.000
7	Số 41, Tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	39.275.400.000
		603.855.529.103

(iii) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - thành phố Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(iv) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất. Tổng Công ty đã hạch toán điều chỉnh theo phê duyệt của UBND thành phố Hà Nội, ghi giảm giá trị lợi thế vị trí địa lý và giá trị quyền sử dụng đất.

(v) Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐTMT ngày 13 tháng 07 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 08 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

Thông tin bổ sung về các lô đất trên xem chi tiết tại thuyết minh số 32 - Các vấn đề về cổ phần hóa.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là nhà cửa, vật kiến trúc với mục đích sử dụng để cho thuê. Nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 lần lượt là 47.612.472.523 đồng và 33.933.625.639 đồng. Khấu hao trong kỳ là 1.378.694.486 đồng.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Cho kỳ kế toán Quý IV/2021**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	28.501.547	33.120.213
	28.501.547	33.120.213
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	-	85.468.095.000
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Vĩnh Lộc, tỉnh Long An (ii)	16.004.035.169	16.405.794.834
Giá trị thương hiệu	-	896.491.946
Chi phí sửa chữa sân sau tòa nhà 91 Láng Hạ	-	128.694.970
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.028.441.315	616.046.388
	18.032.476.484	103.515.123.138

Thông tin bổ sung về các khoản chi phí trả trước dài hạn đã ghi nhận toàn bộ vào chi phí Q4/2021:

(i) Giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 09 năm 2010, cụ thể:

TT	Vị trí lô đất	Lợi thế vị trí địa lý
1	Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, thành phố Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thủy Vân đến đường Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
2	Ngõ 67 Ngõ Quyền, phường Máy Chai, quận Ngõ Quyền, TP Hải Phòng	24.052.770.000
3	Lô đất tại 17 Tô Hiệu, phường Bình Tân, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
4	Số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	16.539.705.000
5	120 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội	114.914.019.600
		200.382.114.600

Lô đất tại ngõ 67 Ngõ Quyền, phường Máy Chai, quận Ngõ Quyền, thành phố Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này.

Lô đất tại 17 Tô Hiệu, phường Bình Tân, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Tổng Công ty đã làm thủ tục xin trả lại đất cho tỉnh Khánh Hòa và đã được UBND tỉnh Khánh Hòa chấp thuận tại Quyết định số 3214/QĐ-UBND ngày 10/01/2015.

Lô đất số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Tổng Công ty đã làm thủ tục xin trả lại đất cho tỉnh Khánh Hòa và đã được UBND tỉnh Khánh Hòa chấp thuận tại Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 22/04/2015.

Thông tin bổ sung về các lô đất trên xem chi tiết tại thuyết minh số 32 - Các vấn đề về cổ phần hóa.

Trong Q4/2021, Tổng công ty đã thực hiện điều chỉnh lại giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất tại 120 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội với số tiền 114.914.019.600 đồng. Đồng thời ghi nhận toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý tại 5 lô đất thuê trên vào chi phí Công ty mẹ - Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP với số tiền 200.382.114.600 đồng (chi tiết tại (i)). Căn cứ ghi nhận chi phí: Tờ trình số 76/TTr-VNS ngày 19/01/2022 của Tổng giám đốc trình HĐQT Tổng công ty về việc thực hiện hạch toán/phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê; Nghị quyết số 13/NQ-VNS ngày 28/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông năm 2021 TCT Thép Việt Nam - CTCP về việc thông qua KH SXKD năm 2021 và định hướng giai đoạn 2021-2026 của TCT tại Tờ trình số 577/TTr-VNS ngày 07/05/2021 của HĐQT; Công văn số 6749/BTC-TCDN ngày 23/06/2021 của Bộ Tài chính về việc quyết toán cổ phần hóa tại TCT Thép Việt Nam - CTCP; Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính Phủ).

(ii) Giá trị tiền thuê đất trả trước một lần cho thời hạn 50 năm tại KCN Vĩnh Lộc - Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện khu đất này đang được Cty TNHH Nippovina sử dụng.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCPSố 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**
Cho kỳ kế toán Quý IV/2021**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh (i)	350.831.882.114	350.831.882.114	100.780.660.255	100.780.660.255
Công ty MISHI	-	-	2.050.915.487	2.050.915.487
Sunagro International	857.007.222	857.007.222	857.007.222	857.007.222
Công ty Cổ phần giải pháp Carfip	385.200.000	385.200.000	385.200.000	385.200.000
Commercial Services Ltd.	306.821.806	306.821.806	306.821.806	306.821.806
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	292.035.000	292.035.000	292.035.000	292.035.000
Phải trả các đối tượng khác	1.390.148.166	1.390.148.166	905.828.493	905.828.493
	354.063.094.308	354.063.094.308	105.578.468.263	105.578.468.263

(i): Tổng công ty nhập HRC từ Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh theo phương thức mở L/C. Giá trị tại ngày 31/12/2021 là giá trị các lô hàng đã bàn giao nhưng chúng tôi về sau nên Tổng công ty chưa dùng vốn tự có nhận nợ tại Ngân hàng để thanh toán cho Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	729.066.285	617.204.048
- Chi phí phải trả khác	2.007.787.950	627.610.536
	2.736.854.235	1.244.814.584

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	65.000.000	170.000.000
	65.000.000	170.000.000

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý IV/2021

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	224.519.401	108.843.553	334.761.436	1.398.482	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	-	-	-	10.013.454.077	-
Thuế Thu nhập cá nhân	9.456.743	81.150.020	1.730.001.416	1.727.269.927	17.096.844	91.521.610
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	743.760.344	10.134.186.400	10.472.384.125	338.290.791	743.853.410
Các loại thuế khác	29.709.925	-	4.000.000	4.000.000	29.709.925	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	-	301.634.053.869	109.897.931.741	-	-	411.531.985.610
	10.052.620.745	302.683.483.634	121.874.963.110	12.538.415.488	10.399.950.119	412.367.360.630

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*): Phản ánh số tiền phải trả về cổ phần hóa là khoản chênh lệch giữa giá trị vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần và giá trị nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

Trong Q4/2021, Tổng công ty đã ghi tăng phải trả về cổ phần hóa tương ứng với giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất tại số 120 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội với số tiền 114.914.019.600 đồng. Căn cứ: Tờ trình số 76/TTr-VNS ngày 19/01/2022 của Tổng giám đốc trình HĐQT Tổng công ty về việc thực hiện hạch toán/phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê; Nghị quyết số 13/NQ-VNS ngày 28/06/2021 của Đại hội đồng cổ đông năm 2021 TCT Thép Việt Nam - CTCP về việc thông qua KH SXKD năm 2021 và định hướng giai đoạn 2021-2026 của TCT tại Tờ trình số 577/TTr-VNS ngày 07/05/2021 của HĐQT; Công văn số 6749/BTC-TCDN ngày 23/06/2021 của Bộ Tài chính về việc quyết toán cổ phần hóa tại TCT Thép Việt Nam - CTCP; Nghị định 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính Phủ.

Đồng thời, Tổng công ty điều chỉnh bù trừ phải thu - phải trả cổ phần hóa 5.016.087.859 đồng.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán Quý IV/2021

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	149.152.450	124.979.238
- Bảo hiểm xã hội	138.025.728	3.649.473
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	36.000.000	692.854.250
- Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Sắt Thạch Khê (i)	45.086.804.761	45.086.804.761
- Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tầm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
- Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh	6.093.081.044	6.093.081.044
- Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn	3.580.705.710	3.580.705.710
- Quỹ xã hội từ thiện	3.233.757.891	2.046.238.586
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	18.905.646.277	14.153.433.827
- Lãi chậm trả khoản thanh toán hộ theo thư bảo lãnh của CTCP Thép Tầm lá Thống Nhất từ năm 2015-2020 (ii)	42.356.503.368	37.219.123.856
- Phải trả khoản cam kết bảo lãnh của Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel tại Tầm lá Thống Nhất (ii)	4.895.134.298	5.581.134.298
- Phải trả khoản cam kết bảo lãnh của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC tại Tầm lá Thống Nhất (ii)	4.895.134.298	5.581.134.298
- Phải trả khoản cam kết bảo lãnh của Công ty TNHH Thép Mười Dây tại Tầm lá Thống Nhất (ii)	979.026.860	1.116.226.859
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.781.666.258	1.999.810.202
	138.622.948.943	129.771.486.402
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	801.280.000	718.808.800
- Phải trả ngân sách nhà nước (iii)	549.389.715.376	549.389.715.376
	550.190.995.376	550.108.524.176

(i) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 08 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 đồng. Tổng Công ty đã thực hiện hạch toán tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền nêu trên, đồng thời theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" với số tiền 45.086.804.761 đồng.

(ii) Tổng công ty thực hiện điều chỉnh tăng phải trả khác 49.497.619.311 đồng tại năm 2020 theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 22/10/2021, cụ thể:

- Lãi chậm trả khoản thanh toán hộ từ năm 2015 đến năm 2020 theo thư bảo lãnh của CTCP Thép Tầm lá Thống Nhất: 37.219.123.856 đồng.

- Do chưa ghi nhận khoản cam kết bảo lãnh của CTCP Kim khí Hồ Chí Minh, CTCP Đầu tư SMC và Công ty TNHH TM Thép Mười Dây: 12.278.495.455 đồng.

(iii) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 06 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 06 năm 2010. Các lô đất này đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý IV/2021

20 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	733.732.968.491	733.732.968.491	4.586.118.647.694	4.182.463.220.247	1.137.388.395.938	1.137.388.395.938
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh	109.429.619.640	109.429.619.640	1.729.874.779.110	1.547.690.740.530	291.613.658.220	291.613.658.220
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	83.593.064.610	83.593.064.610	400.387.388.610	383.980.453.220	100.000.000.000	100.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	268.915.242.723	268.915.242.723	688.641.640.929	598.349.604.409	359.207.279.243	359.207.279.243
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh	271.795.041.518	271.795.041.518	783.766.442.635	735.051.445.843	320.510.038.310	320.510.038.310
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt	-	-	481.642.802.175	415.585.382.010	66.057.420.165	66.057.420.165
- Ngân hàng TMCP TPBank	-	-	501.805.594.235	501.805.594.235	-	-
	733.732.968.491	733.732.968.491	4.586.118.647.694	4.182.463.220.247	1.137.388.395.938	1.137.388.395.938
	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn						
- Trái phiếu thường	6.562.852.000	6.562.852.000	21.986.200	89.723.200	6.495.115.000	6.495.115.000
	6.562.852.000	6.562.852.000	21.986.200	89.723.200	6.495.115.000	6.495.115.000
	-	-	-	-	-	-

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý IV/2021

Thông tin chi tiết cho các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Đơn vị tính: VND

TT	Tên ngân hàng/Hợp đồng tín dụng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn cấp hạn mức	Mục đích vay	Lãi suất	Dư nợ tại 31/12/2021	Hình thức đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh						
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/93278/HĐTD ngày 22/06/2021	1.000.000.000.000	Hết ngày 15 tháng 06 năm 2022	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ bảo lãnh và mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể	291.613.658.220	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng thương mại do Ngân hàng tài trợ vốn
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình						
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 184/2021-HĐCVHM/NHCT124-VNSTEEL tháng 07/2021	300.000.000.000	Hết ngày 31 tháng 07 năm 2022	Thanh toán L/C đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	100.000.000.000	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng thương mại do Ngân hàng tài trợ vốn và công trình xây dựng gắn liền với đất tại số 91 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội
3	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng						
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2021/HĐHM/VPB-TONGTHEP ngày 24/09/2021	500.000.000.000	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	359.207.279.243	Tin chấp, ký quỹ 5%
4	Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh						
	Hợp đồng tín dụng số 16458/21MB/HĐTD ngày 13/08/2021	600.000.000.000	Hết ngày 13/08/2022	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	320.510.038.310	Tin chấp
5	Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Lý Thường Kiệt						
	Hợp đồng tín dụng số 2928203.20 ngày 24/12/2020	200.000.000.000	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thép	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể	66.057.420.165	Tin chấp
	Tổng cộng					1.137.388.395.938	

Thông tin chi tiết cho các khoản trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Trái phiếu phát hành theo quyết định của Bộ Tài chính huy động đầu tư từ cán bộ công nhân viên để đầu tư vào các công ty liên doanh gồm Công ty Dịch vụ Gia Công thép Sài Gòn và Công ty Tôn Phương Nam. Thời hạn trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022), lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ theo tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại thời điểm 31/12/2021 để đầu tư vào hai công ty trên lần lượt là 3.442.000.000 đồng và 132.600 USD (tương đương 3.053.115.000 đồng).

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán Quý IV/2021

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	6.780.000.000.000	-	142.262.091.938	6.922.262.091.938
Lãi trong kỳ trước	-	-	128.039.398.295	128.039.398.295
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(7.269.000.000)	(7.269.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	6.780.000.000.000	-	263.032.490.233	7.043.032.490.233
Số dư đầu năm nay	6.780.000.000.000	-	263.032.490.233	7.043.032.490.233
Lãi trong kỳ này	-	-	153.287.501.811	153.287.501.811
Phân phối lợi nhuận	-	18.846.210.038	(29.708.210.038)	(10.862.000.000)
Số dư cuối kỳ này	6.780.000.000.000	18.846.210.038	386.611.782.006	7.185.457.992.044

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 13/NQ-VNS ngày 28 tháng 06 năm 2021, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 10.083 triệu đồng;
- Trích lập quỹ thưởng người quản lý số tiền 779 triệu đồng;
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển bằng 20% lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng năm 2020 tương ứng với số tiền 18.846 triệu đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Nhà nước	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%
Vốn góp của các cổ đông khác	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000	6,07%
	6.780.000.000.000	100%	6.780.000.000.000	100%

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán Quý IV/2021

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>6.780.000.000.000</i>	<i>6.780.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>6.780.000.000.000</i>	<i>6.780.000.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>678.000.000</i>	<i>678.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>678.000.000</i>	<i>678.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.846.210.038	-
	18.846.210.038	-

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	397.136,92	421.363,07

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.228.249.638.459	2.440.734.153.957
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.889.313.368	12.741.101.932
	5.239.138.951.827	2.453.475.255.889

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	1.501.203.632	7.406.899.896
	1.501.203.632	7.406.899.896

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.223.036.636.033	2.431.552.127.695
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.060.198.163	5.276.441.419
	<u>5.228.096.834.196</u>	<u>2.436.828.569.114</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	21.648.234.443	7.508.972.586
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	10.567.490.301	5.215.477.766
Lãi bán các khoản đầu tư	-	33.477.705.425
Cổ tức, lợi nhuận được chia	380.858.756.208	321.925.272.529
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	531.311.379
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	(22.964.595)
	<u>413.074.480.952</u>	<u>368.635.775.090</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	45.855.540.714	33.265.186.360
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	139.658.275
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	85.604.105	100.988.494
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	51.768.018	28.454.162
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm tổn thất đầu tư tài chính	(66.229.270.150)	148.398.574.131
Chi phí tài chính khác	37.295.408	443.093.133
	<u>(20.199.061.905)</u>	<u>182.375.954.555</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.098.664.551	836.591.189
Chi phí nhân công	48.655.710.067	43.207.342.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.896.164.905	2.957.163.408
Thuế, phí, lệ phí	207.360.193.502	159.988.526
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(9.281.091.489)	(3.734.316.126)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.963.529.664	12.664.841.077
Chi phí khác bằng tiền	8.537.822.397	8.782.606.442
	<u>278.230.993.597</u>	<u>64.874.216.778</u>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	38.442.348	-
Phạt vi phạm hợp đồng	106.131.300	-
Tài tiền trợ, ủng hộ	11.135.303.066	2.578.000.000
Chi phí khác	17.750.296	9.632.341
	<u>11.297.627.010</u>	<u>2.587.632.341</u>

30 . CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN CỔ PHẦN HÓA

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 và đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa trình Bộ Công thương thẩm định. Chính phủ đã giao các cơ quan có thẩm quyền chủ trì, phối hợp đề hướng dẫn việc cổ phần hóa Tổng Công ty, cụ thể:

Ngày 03 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty có công văn số 07/VNS-QLĐT gửi Bộ Công thương về việc xử lý đất đai trong giá trị quyết toán cổ phần hóa liên quan đến các lô đất Tổng Công ty đang thực hiện thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, khi thực hiện cổ phần hóa đã tạm tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp (ghi nhận trên sổ sách tạm tăng giá trị tài sản quyền sử dụng đất và tăng nợ phải trả ngân sách nhà nước), không làm tăng vốn nhà nước.

Ngày 01 tháng 07 năm 2019, Bộ Tài chính có công văn số 7547/BTC-TCDN gửi Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước và Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP liên quan đến khoản Tổng Công ty phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp.

Ngày 01 tháng 09 năm 2020, Văn phòng Chính phủ có công văn số 7270/VPCP-ĐMDN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình về việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (VNSTEEL), giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty; trường hợp vượt thẩm quyền báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Ngày 23 tháng 06 năm 2021, Bộ Tài chính có công văn số 6749/BTC-TCDN gửi Thủ tướng Chính Phủ kiến nghị phương án xử lý liên quan đến các tồn tại về đất đai của Tổng Công ty.

Ngày 20 tháng 07 năm 2021, Văn phòng Chính phủ có công văn số 4880/VPCP-ĐMDN gửi Bộ Tài chính và Bộ Công thương chỉ đạo Bộ Công thương căn cứ hướng dẫn của Bộ Tài chính (văn bản gửi kèm) và quy định của pháp luật khẩn trương thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty thép Việt Nam theo đúng ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 7270/VPCP-ĐMDN ngày 01 tháng 09 năm 2020; báo cáo Thủ tướng xem, quyết định những vấn đề vượt thẩm quyền.

Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng này, Bộ Công thương và các cơ quan nhà nước có liên quan đang trong quá trình thực hiện việc quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Do đó, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

31 . CÁC CAM KẾT GÓP VỐN VÀ BẢO LÃNH

1. Tổng Công ty có các cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê và Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các đơn vị này.

2. Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và thư bảo lãnh số 243/VNS-TCKT phát hành ngày 10/03/2010 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 đồng.

3. Tổng Công ty có khoản cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay 1.864 tỷ đồng của TISCO. Tại ngày phát hành báo cáo này, Tổng Công ty đã hoàn thành thương thảo với TISCO để xác định giá trị các tài sản đảm bảo của TISCO liên quan đến khoản bảo lãnh này. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty chỉ giới hạn trong các thỏa thuận về tài sản thế chấp cho khoản bảo lãnh và giá trị các tài sản này.

32 . THÔNG TIN KHÁC

1. Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 05 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm:

- Khu đất tại 19/20 Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh;
- Khu đất tại 45 Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Tháo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty cam kết góp 23.760.000.000 đồng bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29/06/2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính riêng này.

2. Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-VNS ngày 28 tháng 06 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã nhất trí thông qua tờ trình số 573/TTr-VNS ngày 07/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc thông qua dừng thực hiện Đề án Tái cấu trúc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và 2016-2020 và nhất trí thông qua Báo cáo số 574/BC-VNS ngày 07/05/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc định hướng công tác tái cơ cấu giai đoạn 2021-2026.

33 . ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Thực hiện Quyết định số 1066/QĐ-KTNN ngày 17/06/2021 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc Kiểm toán BCTC, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2020 của Công ty mẹ - Tổng công ty Thép Việt Nam-CTCP (VNSteel), KTNN đã thực hiện kiểm toán tại Công ty mẹ - VNSteel đồng thời KTNN đã phát hành Biên bản kiểm toán ngày 22/10/2021 và Thông báo KL số 654/TB-KTNN ngày 30/12/2021 tại Công ty mẹ - Tổng công ty, trong đó kiến nghị Công ty mẹ - Tổng công ty thực hiện điều chỉnh số kế toán và Báo cáo tài chính năm 2020 theo kết quả kiểm toán của KTNN. Cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2020				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	994.016.420.143	1.052.732.683.189	58.716.263.046
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	184.163.829.065	243.695.376.182	59.531.547.117
Phải thu ngắn hạn khác (i)	136	994.016.420.143	1.052.732.683.189	58.716.263.046
Tài sản ngắn hạn khác	150	49.017.646.814	48.202.362.743	(815.284.071)
Thuế GTGT được khấu trừ	152	38.931.905.856	38.116.621.785	(815.284.071)
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	7.841.027.493.067	7.865.617.197.439	24.589.704.372
Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.888.554.504.761	6.913.144.209.133	24.589.704.372
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(898.884.206.201)	(874.294.501.829)	24.589.704.372
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	8.835.043.913.210	8.918.349.880.628	83.305.967.418
NGỢ PHẢI TRẢ	300	1.825.819.771.084	1.875.317.390.395	49.497.619.311
Nợ ngắn hạn	310	1.269.148.394.908	1.318.646.014.219	49.497.619.311
Phải trả ngắn hạn khác (ii)	319	80.273.867.091	129.771.486.402	49.497.619.311
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	7.009.224.142.126	7.043.032.490.233	33.808.348.107
Vốn chủ sở hữu	410	7.841.027.493.067	7.865.617.197.439	24.589.704.372
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	229.224.142.126	263.032.490.233	33.808.348.107
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	94.231.050.188	128.039.398.295	33.808.348.107
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	8.835.043.913.210	8.918.349.880.628	83.305.967.418

	Mã số	Số đã báo cáo		Số trình bày lại
		VND	VND	
II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020				
Chi phí tài chính	22	206.965.658.927	182.375.954.555	(24.589.704.372)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	74.092.860.513	64.874.216.778	(9.218.643.735)
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	96.817.042.529	130.625.390.636	33.808.348.107
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	94.231.050.188	128.039.398.295	33.808.348.107
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	94.231.050.188	128.039.398.295	33.808.348.107

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020

Lợi nhuận trước thuế	01	94.231.050.188	128.039.398.295	33.808.348.107
Các khoản dự phòng	03	169.253.962.377	144.664.258.005	(24.589.704.372)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(18.571.985.298)	(78.103.532.415)	(59.531.547.117)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	55.437.848.747	104.935.468.058	49.497.619.311
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.176.280.800)	(4.360.996.729)	815.284.071

- (i) Chi tiết tại trang 22 Thuyết minh số 7. Phải thu khác.
(ii) Chi tiết tại trang 30 Thuyết minh số 19. Phải trả khác.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.



Trương Thị Tuyết
Người lập
Hà Nội, ngày tháng 01 năm 2022



Nguyễn Việt Liêm
Trưởng Ban TCKT




Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

